

TÁC ĐỘNG CỦA CỘNG ĐỒNG ĐỊA PHƯƠNG ĐẾN RỪNG ĐẶC DỤNG VÙNG TÂY BẮC

Vũ Thị Bích Thuận¹ Trần Thị Mai Sen²

¹ Th.S. Trường cán bộ quản lý Nông nghiệp và PTNT I

² Th.S. Trường Đại học Lâm nghiệp

TÓM TẮT

Trong những năm gần đây rừng tự nhiên khu vực Tây Bắc đang đứng trước nguy cơ bị suy giảm nghiêm trọng. Tình trạng phá rừng làm nương rẫy, khai thác lâm sản một cách quá mức, thiếu sự kiểm soát của các cơ quan chức năng đã dẫn đến những diện tích rừng tự nhiên ở các Vườn Quốc gia (VQG), KBT bị mất hoặc bị suy giảm về chất lượng. VQG Hoàng Liên, KBTTN Mường Nhé, KBTTN Xuân Nha cũng không nằm ngoài những quy luật trên. Đây là 3 KBT có diện tích rừng tự nhiên lớn trong khu vực, mang những đặc trưng về sinh thái rừng, có giá trị đa dạng sinh học cao nhưng lại được đánh giá bị suy giảm cả về số lượng và chất lượng rừng. Nguyên nhân của tình trạng này xuất phát từ chính cộng đồng địa phương như đời sống khó khăn, thiếu đất canh tác, thói quen sử dụng tài nguyên rừng... Tìm hiểu nguyên nhân của những tác động bất lợi, những sản phẩm mà cộng đồng địa phương thường khai thác từ rừng là thực sự cần thiết để từ đó đề xuất các giải pháp quản lý rừng một cách hiệu quả.

Từ khóa: Bảo tồn đa dạng sinh học, cộng đồng, quản lý, rừng đặc dụng, tác động.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Hệ thống RĐD của Việt Nam đã được thành lập và hoạt động với chức năng và nhiệm vụ chính là bảo vệ và bảo tồn các hệ sinh thái rừng, đa dạng sinh học, cảnh quan thiên nhiên và các giá trị văn hóa, lịch sử môi trường. Đây là những tài sản thiên nhiên quý báu không chỉ có giá trị trước mắt cho thế hệ hôm nay mà còn là di sản của nhân loại mãi mãi về sau [2].

Khu vực Tây Bắc Việt Nam được đánh giá là khu vực còn nhiều tiềm năng ĐDSH, diện tích rừng tự nhiên lớn. Với đặc thù về hệ sinh thái – nhân văn của khu vực Tây Bắc Việt Nam, quản lý bảo tồn ở đây cũng gặp nhiều thách thức do yếu tố kinh tế, xã hội mang lại. Mặc dù đây là vùng có diện tích rộng và dân số lại ít hơn nhiều so với miền đồng bằng, cuộc sống của người dân phụ thuộc nhiều vào thiên nhiên, vào nguồn tài nguyên sinh vật, nhất là rừng, nhưng trong những năm qua, nguồn tài nguyên thiên nhiên cơ bản của khu vực đã bị suy thoái nghiêm trọng. Cuộc sống của dân cư vùng Tây Bắc còn nhiều khó khăn, tình trạng đói nghèo còn tiếp diễn nhất là các dân tộc ở vùng sâu, vùng xa. Những mối đe dọa chính tới KBT khu vực này thường xuất phát từ mâu

thuẫn giữa mục tiêu bảo tồn và sinh kế của người dân sống trong và bên ngoài ranh giới. Bảo vệ, quản lý các KBT/VQG đã và đang gặp không ít khó khăn từ phía người dân và cộng đồng địa phương. Điều khó khăn lớn nhất gặp phải trong việc quản lý khu bảo tồn là cộng đồng địa phương đã tạo sức ép nặng nề lên VQG/KBT. Bắt đầu từ những thay đổi của họ về vị trí nhà ở, về thói quen chiếm hữu đất đai canh tác, phát nương làm rẫy, săn bắt động vật, chặt gỗ, lấy củi, thu lượm các sản phẩm từ rừng. Tài nguyên rừng là nguồn sống chủ yếu của người dân sống trong và gần rừng từ bao đời nay, giờ đây dường như đã không còn là của họ. Chính vì vậy, đã gây ra mâu thuẫn giữa KBT/VQG với người dân địa phương - những người đã và đang sống phụ thuộc một phần vào rừng. Đây chính là nguyên nhân dẫn đến những tác động bất lợi của cộng đồng lên tài nguyên rừng ở các KBT/VQG.

Đánh giá những tác động bất lợi của cộng đồng lên RĐD và những sản phẩm mà cộng đồng địa phương đang khai thác là thực sự cần thiết, để từ đó có những giải pháp nhằm giảm thiểu những tác động bất lợi này mà vẫn mang lại hiệu quả quản lý các KBT/VQG.

II. VẬT LIỆU, PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Chọn điểm nghiên cứu

Việc lựa chọn 3 điểm nghiên cứu là VQG Hoàng Liên (tỉnh Lào Cai), Khu BTTN Mường Nhé (tỉnh Điện Biên), Khu BTTN Xuân Nha (tỉnh Sơn La) dựa trên các tiêu chí sau:

- Đặc trưng của tài nguyên rừng tự nhiên vùng Tây Bắc;
- Diện tích khu bảo tồn lớn so với các KBT khác trong khu vực;
- Văn hóa của người dân tộc bản địa phong phú, tập trung chủ yếu là các dân tộc thiểu số.

Bảng 01. Phân khu chức năng trong các KBT

VQG/KBT	Tổng diện tích	Diện tích vùng lõi (ha)		Diện tích vùng đệm (ha)
		Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt	Phân khu phục hồi sinh thái	
VQG Hoàng Liên	28.497,5	11.875	16.622,5	25.170,6
KBTTN Mường Nhé	45.581,0	25.659,78	19.921,22	124.381,34
KBTTN Xuân Nha	16.316,8	10.476	5.840,8	25.775

2.2. Thu thập số liệu thứ cấp

Nghiên cứu tình hình cơ bản bằng cách thừa kế tài liệu có sẵn. Bao gồm các tài liệu về tự nhiên, dân sinh, kinh tế, xã hội, về tài nguyên rừng..., các báo cáo tổng kết đánh giá, số liệu thống kê các năm có liên quan đến công tác bảo tồn ĐDSH tại các VQG Hoàng Liên, KBTTN Xuân Nha và KBTTN Mường Nhé; Hệ thống

chính sách về quản lý RĐD ở Việt Nam.

2.3. Thu thập số liệu sơ cấp

Nghiên cứu tập trung phần lớn thời gian cho việc thu thập số liệu sơ cấp, tiến hành theo phương pháp phỏng vấn. Nghiên cứu tiến hành phỏng vấn 150 phiếu, đối tượng được phỏng vấn là cộng đồng địa phương, cán bộ kiểm lâm địa bàn, cụ thể như sau:

Bảng 02. Số phiếu điều tra tại các điểm nghiên cứu

VQG/KBT	Số phiếu khảo sát
VQG Hoàng Liên	51
KBTTN Mường Nhé	47
KBTTN Xuân Nha	52
Tổng	150

2.4. Xử lý số liệu

Số liệu thu thập được sẽ được xử lý bằng phần mềm Excel. Việc phân tích kết quả thu được sau quá trình xử lý sử dụng phương pháp mô tả so sánh.

Kết quả xử lý được thể hiện theo dạng phân tích, mô tả, bảng và biểu đồ.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

3.1. Các sản phẩm mà cộng đồng địa phương khai thác từ RĐD khu vực Tây Bắc

Cộng đồng địa phương sống trong và ngoài các KBT vùng Tây Bắc phần lớn là các dân tộc thiểu số, do vậy cuộc sống của họ gắn liền với rừng, họ sử dụng các sản phẩm từ rừng tự nhiên cho nhu cầu sống hàng ngày của mình.

Bảng 03. Các sản phẩm mà cộng đồng địa phương khai thác từ RĐĐ

Loại sản phẩm khai thác từ RĐĐ	VQG Hoàng Liên			KBTTN Mường Nhé			KBTTN Xuân Nha		
	Số phiếu khảo sát	số phiếu đồng ý	Tỷ lệ đồng ý (%)	Số phiếu khảo sát	số phiếu đồng ý	Tỷ lệ đồng ý (%)	Số phiếu khảo sát	số phiếu đồng ý	Tỷ lệ đồng ý (%)
Cây gỗ	51	42	82.35	47	40	85.11	52	47	90.38
ĐVHD	51	35	68.63	47	36	76.60	52	38	73.08
Củ khô	51	40	78.43	47	40	85.11	52	7	13.46
Cây thuốc	51	41	80.39	47	33	70.21	52	39	75.00
Cây cảnh	51	20	39.22	47	18	38.30	52	11	21.15
Rau, củ quả	51	22	43.14	47	13	27.66	52	5	9.62

(Nguồn: điều tra thực tế)

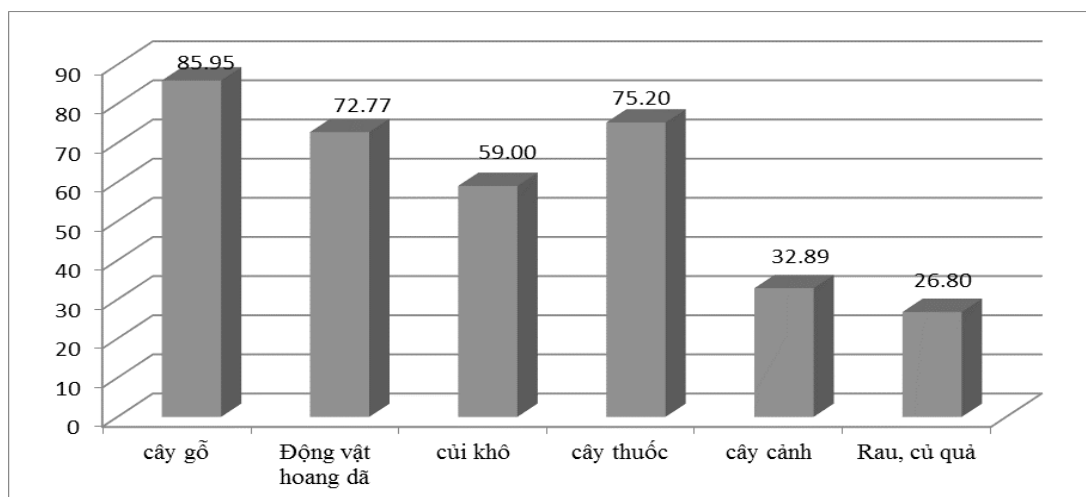
Qua kết quả khảo sát cho thấy, hầu hết các loài thực vật có giá trị kinh tế, trong đó có nhiều loài được dùng làm thức ăn (như măng, nấm, các loại rau như rau Dớn, Tầm Bóp, Bò Khai, Rêu núi, Ngót rừng...), làm chất đốt, thuốc chữa bệnh, vật liệu xây dựng hay nguyên liệu làm đồ thủ công mỹ nghệ đều bị khai thác ồ ạt nhằm phục vụ tiêu thụ tại chỗ hoặc trao đổi thương mại.

Người dân địa phương của VQG Hoàng Liên, KBTTN Mường Nhé, KBTTN Xuân Nha khai thác tương đối nhiều sản phẩm từ rừng tự nhiên, họ có thể khai thác gỗ, củi, động vật hoang dã, rau, củ quả... Một phần lớn những sản phẩm này được dùng cho nhu cầu hàng ngày của họ. Tại VQG Hoàng Liên, đối tượng khai thác chủ yếu là cây gỗ (82,35%), sau đó là cây thuốc (80,39%), tiếp theo là các sản phẩm như củi khô, động vật hoang dã... VQG Hoàng Liên nằm trên địa bàn huyện Sapa, đây là một huyện có tiềm năng du lịch rất lớn, trong đó đóng góp một phần rất lớn tạo nên sự hấp dẫn khách du lịch ở nơi này chính là những sản phẩm bản địa tự nhiên như những bài thuốc dân tộc của người Dao đỏ, cây thuốc quý, hàng thủ công mỹ nghệ có nguồn gốc từ thiên nhiên được người dân chế tác một cách thủ công và cả

những phong tục tập quán bản địa...

Tại KBTTN Mường Nhé, do giao thông đi lại khó khăn, điều kiện để người dân tiếp cận với thị trường bên ngoài là rất ít nên phần lớn người dân vào rừng khai thác các loại cây gỗ lớn phục vụ mục đích chính là để làm nhà và một phần nhỏ để bán (85,11%). Một sản phẩm nữa mà người dân cũng lấy từ rừng tự nhiên nhiều đó là khai thác cây gỗ trong rừng để làm củi đun (85,11%). Mặc dù nhà nước đã có những chính sách hỗ trợ cho người dân đồng bào miền núi đặc biệt khó khăn ở Mường Nhé như hỗ trợ di dân ra khỏi vùng lõi là 10.000.000 đ/khẩu, hỗ trợ gạo cho hộ nghèo, xây dựng vùng tái định canh định cư ổn định dân cư... nhưng những chính sách này chưa thực sự hiệu quả và bền vững vì thay đổi một thói quen, phong tục tập quán của người dân địa phương là rất khó. Những sản phẩm khác mà người dân vẫn thường khai thác được từ rừng như động vật hoang dã, cây thuốc và rau củ quả phục vụ nhu cầu lương thực thực phẩm hàng ngày của người dân địa phương.

Cũng tương tự như vậy tại KBTTN Xuân Nha, người dân cũng khai thác từ rừng những sản phẩm chính như cây gỗ (90,38%), cây thuốc (75,0%), động vật hoang dã (73,08%) và các sản phẩm khác.



Hình 01. Đối tượng tác động của cộng đồng địa phương vào VQG/KBT khu vực Tây Bắc

Qua kết quả đánh giá ở trên có thể thấy rằng tại cả ba VQG và KBTTN đại diện cho khu vực Tây Bắc, tình trạng tác động vào tài nguyên RĐD của người dân địa phương là rất cao, những sản phẩm chính mà người dân khai thác vẫn là gỗ, củi, cây thuốc và một số sản phẩm khác như rau, củ quả hay cây cảnh. Một phần lớn sản phẩm khai thác được sử dụng cho

mục đích chính là đáp ứng nhu cầu thường ngày của người dân và một phần nhỏ để bán.

Phương thức khai thác các sản phẩm này cũng tương đối đa dạng như thu hái đối với cây thuốc, rau; chặt, đào gốc đối với cây cảnh, cây thuốc; đặt bẫy, dùng súng săn đối với các loại thú, động vật hoang dã...

Kết quả khảo sát được cụ thể qua bảng sau:

Bảng 04. Phương thức khai thác và mục đích sử dụng các sản phẩm khai thác từ RĐD

Loại sản phẩm khai thác	Mức độ khai thác	Phương thức khai thác	Mục đích sử dụng	Một số loài bị khai thác điển hình
Cây gỗ	Nhiều	Chặt, cưa	Làm nhà, bán, làm chuồng trại chăn nuôi	Lát hoa, Chò Chỉ, Pơmu,
Động vật hoang dã	Nhiều	Bẫy, bắt, săn bắn	Làm thực phẩm, bán, làm cảnh	Kỳ đà, Rắn, Chim, Gà rừng, Khỉ, Nhím..
Củi khô	Nhiều	Thu, hái, chặt	Đun, nấu thức ăn, sưởi ấm, bán	Nhiều loài cây thân gỗ
Cây thuốc	Nhiều	Thu hái, đào, chặt	Bán, dùng cho gia đình	Thiên niên kiện, Nhân trần, Hà thủ ô, Ý dĩ, Ngũ gia bì
Cây cảnh	Ít	Đào	Bán, trồng làm cảnh	Phong Lan, Nội, Sung, Đỗ Quyên
Rau, củ quả	Ít	Hái	Thức ăn, bán	Ngót rừng, Rau Mon, Rau Dớn, Nấm, Mộc Nhĩ

(Nguồn: điều tra thực tế)

3.2. Mức độ tác động của cộng đồng địa phương

Do diện tích rừng và chất lượng rừng ở VQG/khu BTTN còn khá phong phú nên vẫn còn có nhiều người dân chưa nhận thức rõ ràng về nguy cơ thiếu tài nguyên thiên nhiên trong tương lai. Còn tồn tại quan niệm rằng tài

nguyên thiên nhiên là vô hạn và diện tích đất canh tác, nguồn nước vẫn đủ cho phát triển ở địa phương khi dân số tăng.

Đối với người dân tài nguyên rừng, đất đai, nguồn nước là những điều kiện sống không thể thiếu được. Sống dựa vào rừng

vẫn là đặc điểm chung của tất cả các cộng đồng dân cư ở đây. Tuy nhiên, chính sách giao đất rừng nhằm khuyến khích nguồn lực trong dân nhưng một số khu vực lại trở thành yếu tố hạn chế đời sống người dân do rừng được giao là rừng phòng hộ hay RĐĐ,

không thể được canh tác nương rẫy hay khai thác gỗ củi.

Theo kết quả đánh giá tại ba điểm nghiên cứu cho thấy 64,29% ý kiến cho rằng cộng đồng địa phương tác động ở mức độ nhiều lên tài nguyên RĐĐ.

Bảng 05. Mức độ tác động của cộng đồng địa phương

VQG/KBT	Mức độ khai thác (%)		
	Ít	Trung bình	Nhiều
VQG Hoàng Liên	5,88	37,26	56,86
KBTTN Mường Nhé	8,51	17,02	74,47
KBTTN Xuân Nha	13,46	25,00	61,54
Bình quân	9,28	26,43	64,29

(Nguồn: điều tra thực tế)

Với 64,29% ý kiến cho rằng cộng đồng địa phương tác động nhiều vào tài nguyên RĐĐ, điều này cho thấy: Người dân địa phương còn phụ thuộc nhiều vào tài nguyên thiên nhiên, những nhu yếu phẩm phục vụ cho cuộc sống người dân vẫn khai thác từ tự nhiên như gỗ để làm nhà, đóng đồ gia dụng, rau, thực phẩm... Việc sử dụng những sản phẩm này như một thói quen lâu đời của người dân địa phương vì họ vẫn còn quan niệm tài nguyên rừng là vô tận. Đa số người dân địa phương khám chữa bệnh bằng những sản phẩm cây thuốc tự nhiên, ngoại trừ một số nơi như VQG Hoàng Liên, người dân biết tận dụng tiềm năng du lịch của mình để khai thác những sản phẩm tự nhiên với mục đích bán lấy lợi nhuận như các loại cây thuốc, cây cảnh, nấm, mộc nhĩ, nguyên liệu làm hàng thủ công mỹ nghệ...

Mường Nhé là một huyện miền núi nghèo, giáp biên giới, thành phần dân tộc thiểu số chiếm đại bộ phận, trong đó có một bộ phận không nhỏ là người Mông di cư từ các nơi tập trung về [4]. Chính bởi sự phức tạp này mà cuộc sống của người dân luôn trong tình trạng không ổn định và phụ thuộc vào những sản phẩm lấy từ tự nhiên. Tại khu BTTN Mường

Nhé, người dân tác động nhiều nhất (74,47% ý kiến cho rằng cộng đồng tác động nhiều), điều này có thể thấy những nơi nào người dân càng nghèo, không có những nguồn thu nào khác ngoài nguồn thu từ nông nghiệp và những nơi dân trí thấp thì sự phụ thuộc của người dân vào rừng càng nhiều. Người dân có thể vào rừng lấy những sản phẩm phục vụ trực tiếp cho cuộc sống của mình như khai thác gỗ từ rừng tự nhiên để làm nhà, chuồng trại, đóng đồ gia dụng và làm củi, tình trạng phá rừng để sản xuất, chăn thả gia súc, khai thác lâm sản, săn bắt thú rừng, di cư tự do. Đây chính là khó khăn, thách thức cho BQL KBTTN Mường Nhé trong quản lý tài nguyên rừng.

Tại KBTTN Xuân Nha, việc phá rừng làm nương rẫy vẫn còn xảy ra ở một số bản đặc biệt là địa bàn xã Tân Xuân. Nguyên nhân cơ bản do trình độ, tập quán canh tác của đồng bào còn lạc hậu, không có biện pháp cải tạo đất dẫn đến năng suất thấp, thiếu lương thực nên họ phá rừng để lấy đất tốt trồng cây lương thực. Tình trạng khai thác, buôn bán, vận chuyển lâm sản và săn bắn động vật rừng vẫn còn xảy ra. Nguyên nhân do nhu cầu gỗ gia dụng ngày một tăng dẫn đến một số đối tượng vì lợi

nhuận cao lén lút vào rừng khai thác gỗ, săn bắn, bẫy động vật rừng. Bên cạnh đó, một phần diện tích vùng đệm được bàn giao cho Công ty Cổ phần Cao su Sơn La 88,4 ha để trồng Cao su. Điều này dẫn đến những hoạt động tác động vào rừng như khai thác vận chuyển một khối lượng lớn lâm sản, một phần diện tích rừng chuyển sang làm đường giao thông phục vụ cho khai thác và trồng rừng.

Địa bàn KBTTN Xuân Nha là nơi sinh sống của đồng bào các dân tộc thiểu số, trình độ dân trí không đồng đều, thu nhập người dân thấp, nhiều phong tục tập quán còn lạc hậu, là nơi giáp ranh giữa các tỉnh Sơn La, Hoà Bình và Thanh Hoá nên công tác kiểm tra kiểm soát, phát hiện các vụ vi phạm Luật Bảo vệ và Phát triển rừng gặp nhiều khó khăn; tình trạng nhân dân hai tỉnh Thanh Hoá, Hoà Bình xâm canh, xâm cư vẫn xảy ra; số hộ nghèo đói

chiếm tỷ lệ cao do vậy mà họ vẫn tác động vào rừng như: khai thác lâm sản, phá rừng làm nương rẫy, săn bắn động vật... Nhu cầu gỗ gia dụng trong nhân dân địa phương ngày càng gia tăng do đó gây áp lực lớn vào Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Nha, vì đây là nơi tập trung diện tích rừng giàu với trữ lượng lâm sản lớn [3].

Có thể thấy rằng những tác động của cộng đồng địa phương vào tài nguyên RĐĐ là một điều tất yếu khi những người dân địa phương còn có thói quen sống phụ thuộc vào tự nhiên, cuộc sống còn khó khăn, trình độ hiểu biết còn hạn chế, do phong tục tập quán, gia tăng dân số tự nhiên. Đây chính là những khó khăn cho công tác quản lý RĐĐ và hạn chế hiệu quả quản lý bảo tồn của cơ quan chức năng

3.3. Nguyên nhân dẫn đến những tác động bất lợi của cộng đồng lên RĐĐ

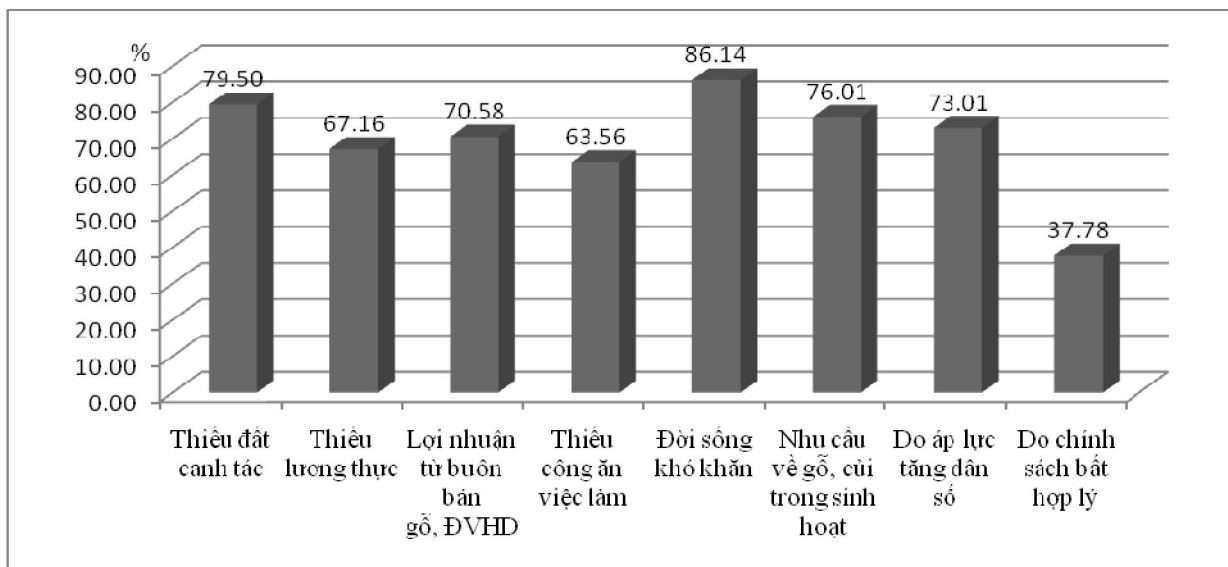
Bảng 06. Nguyên nhân dẫn đến những tác động bất lợi của cộng đồng lên RĐĐ

Nguyên nhân	Tỷ lệ %	VQG	KBT	KBT	Bình quân
		Hoàng Liên	Mường Nhé	Xuân Nha	chung
Thiếu đất canh tác		76,47	85,11	76,92	79,50
Thiếu lương thực		50,98	85,11	65,38	67,16
Lợi nhuận từ buôn bán gỗ, ĐVHD		70,59	68,09	73,08	70,58
Thiếu công ăn việc làm		64,71	70,21	55,77	63,56
Đời sống khó khăn		80,39	91,49	86,54	86,14
Nhu cầu về gỗ, củi trong sinh hoạt		64,71	78,72	84,62	76,01
Do áp lực tăng dân số		52,94	87,23	78,85	73,01
Do chính sách quản lý RĐĐ còn bất hợp lý		27,45	53,19	32,69	37,78

(Nguồn: điều tra thực tế)

Qua bảng 06 cho thấy tại cả 3 điểm nghiên cứu đều có chung một quan điểm, đó là do đời sống của người dân địa phương còn có nhiều khó khăn, nghèo đói, thiếu cái ăn, cái mặc nên họ tác động vào rừng nhiều, một phần nữa đó là trong cái đói nghèo, người dân vẫn còn thói quen sống y lại vào rừng và cho rằng tài nguyên rừng là vô

tận. Ngoài ra tại VQG Hoàng Liên còn một nguyên nhân nữa, chiếm 76,84% người dân tác động vào rừng là do họ thiếu đất canh tác, trong khi đó ở KBT Mường Nhé là do áp lực gia tăng dân số, đặc biệt là nạn dân di cư tự do, chiếm 87,23%; KBTTN Xuân Nha là do nhu cầu về sử dụng gỗ, củi trong sinh hoạt, chiếm 84,62%



Hình 02. Những áp lực trong hoạt động bảo tồn tại các VQG/KBT

Rất nhiều những áp lực trong hoạt động bảo tồn tại các VQG/KBT, chính những áp lực này là nguyên nhân dẫn tới những tác động của cộng đồng gây bất lợi cho quản lý tài nguyên RĐD. Có thể kể đến áp lực lớn nhất, bao trùm tất cả là do đời sống của đại bộ phận dân cư sống trong và ngoài VQG/KBT còn quá đói nghèo (86,14%), ngoài ra còn một số nguyên nhân khác như thiếu đất canh tác (79,5%), thiếu gỗ, củi phục vụ cho sinh hoạt (76,01%), do áp lực tăng dân số (73,01%), do thiếu lương thực, thiếu công ăn việc làm... Có những nguyên nhân xuất phát từ thực tế thị trường đó là do lợi nhuận từ buôn bán các loại gỗ quý, động vật hoang dã (70,58%), nên người dân địa phương và từ nơi khác đến đã không do dự vào rừng khai thác trộm gỗ quý và săn bắt động vật hoang dã trong VQG/KBT. Lợi nhuận từ việc buôn bán những sản phẩm này thường rất cao nên đôi khi người dân hiểu được là mình vi phạm pháp luật nhưng họ vẫn cố tình làm, thậm chí là trốn trả lại cơ quan chức năng, kiểm lâm, công an khi bị bắt.

Một nguyên nhân khác quan trọng tuy không phải là lớn nhất cũng đã tạo đà cho những vi phạm vào rừng đó là do chính sách bất hợp lý (37,78%), đặc biệt là những diện tích mà quy

hoạch chưa rõ ràng, cơ chế hưởng lợi từ rừng của người dân chưa có, mức độ xử phạt vi phạm về rừng chưa cao cũng chưa đủ sức răn đe người dân tác động tiêu cực vào rừng. Hiểu biết về pháp luật đối với các vi phạm RĐD của người dân không cao. Hầu hết các vi phạm vào RĐD đều cho là bị xử phạt nhẹ và có nhiều hành vi xâm hại đến rừng vẫn được cho là không phạm pháp.

IV. KẾT LUẬN

Mức độ tác động của cộng đồng địa phương lên tài nguyên RĐD tại VQG Hoàng Liên, KBTTN Mường Nhé và KBTTN Xuân Nha được đánh giá là khá lớn. Nhiều sản phẩm được người dân khai thác từ RĐD như cây gỗ, động vật hoang dã và các LSNG, trong đó hai sản phẩm bị khai thác nhiều là cây gỗ và cây thuốc. Các sản phẩm này được người dân một phần bán ra thị trường và một phần được sử dụng tại chỗ với các mức độ khác nhau.

Nguyên nhân chính dẫn tới các tác động bất lợi của cộng đồng lên tài nguyên rừng VQG Hoàng Liên, KBTTN Mường Nhé và KBTTN Xuân Nha chủ yếu là do đời sống của người dân còn nhiều khó khăn, nhu cầu về gỗ, củi và đất canh tác lớn, đặc biệt trong bối cảnh áp lực tăng dân số ở những vùng này tăng cao.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Cục Bảo tồn ĐDSH, Tổng Cục Môi trường (2009). *Một số mô hình bảo vệ và sử dụng hợp lý tài nguyên ĐDSH*. Hà Nội.

2. IUCN (2008). *Hướng dẫn quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên, một số kinh nghiệm và bài học quốc tế*. Hà Nội.

3. KBTTN Xuân Nha (2012). *Báo cáo tổng kết Công tác quản lý bảo vệ RĐĐ Xuân Nha*. Sơn La.

4. KBTTN Mường Nhé (2002). *Báo cáo tổng kết Công tác quản lý bảo vệ RĐĐ KBTTN Mường Nhé, Điện Biên*.

5. VQG Hoàng Liên (2012). *Báo cáo tổng kết Công tác quản lý bảo vệ rừng VQG Hoàng Liên, Lào Cai*.

IMPACTS OF LOCAL COMMUNITIES ON THE FOREST RESOURCES OF SOME SPECIES USE FORESTS IN THE NORTHWEST REGION OF VIET NAM

Vu Thi Bich Thuan, Tran Thi Mai Sen

SUMMARY

Recent years, the natural forests in the Northwest region are at risk from critical degradation due to slash and burn cultivation, over-exploitation, and lack of management. Hoang Lien National Park, Muong Nhe and Xuan Nha Nature Reserve are the key protected areas in the region with the high values of biodiversity and ecosystems, they are also facing a high risk of forest degradation in the both quantity and quality. The main cause of this situation is by the intervention activities of local communities. Therefore, understanding the driving factors of the forest decline is important to propose the means to improve the efficiency of the forest resource management in the protected areas.

Keywords: *Biodiversity conservation, community, impact, management, special-use forests.*

Người phản biện: TS. Đỗ Anh Tuấn

Ngày nhận bài : 04/04/2014

Ngày nhận phản biện : 07/05/2014

Ngày quyết định đăng : 10/06/2014